

Số: 957/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 07 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số
cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương" giai đoạn 2022 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 286/TTr-SNV ngày 30 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là Chỉ số CCHC), bao gồm:

1. Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành (Phụ lục I);
2. Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện (Phụ lục II);
3. Chỉ số CCHC của UBND cấp xã (Phụ lục III).

Điều 2.

1. Giao Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh thẩm định, đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện.
2. Giao Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp huyện thẩm định, đánh giá, xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.



Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Đắk Nông; Đài PTTH Đắk Nông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, HCQT, NC, TH (Dg).



CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]
Hồ Văn Mười



QUY ĐỊNH

Đánh giá, xác định Chỉ số CCHC trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

*(Kèm theo Quyết định số: **957** /QĐ-UBND ngày **07/8/2023***

của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Nhằm đảm bảo việc theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) hằng năm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa (sau đây gọi là UBND cấp huyện) và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã).

b) So sánh, xếp hạng kết quả CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã; qua đó, thấy rõ những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế trong công tác chỉ đạo, điều hành để có giải pháp, biện pháp nhằm khắc phục, cải thiện chất lượng, hiệu quả CCHC hằng năm.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Kế hoạch CCHC của tỉnh hằng năm và từng giai đoạn.

b) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính thống nhất, khả thi, phù hợp với công tác chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền và đặc điểm, điều kiện thực tế; việc đánh giá phải thực chất, khách quan, công bằng, đúng với kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Hình thành hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, kịp thời từ cấp tỉnh đến cấp xã và thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác đánh giá.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác CCHC hằng năm của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã.

b) Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành (22 đơn vị) gồm: 18 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Kho bạc Nhà nước Đắk Nông; Bảo hiểm xã hội tỉnh.

- UBND cấp huyện (07 huyện và 01 thành phố).

- UBND cấp xã (71 xã, phường, thị trấn).

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CCHC

1. Cấu trúc Bộ tiêu chí

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành được cấu trúc thành 07 lĩnh vực, 35 tiêu chí (gồm 57 tiêu chí thành phần), cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 06 tiêu chí (gồm 02 tiêu chí thành phần);
- Cải cách thể chế: 04 tiêu chí (gồm 12 tiêu chí thành phần);
- Cải cách thủ tục hành chính: 08 tiêu chí (gồm 16 tiêu chí thành phần);
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 04 tiêu chí (gồm 05 tiêu chí thành phần);
- Cải cách chế độ công vụ: 05 tiêu chí (gồm 05 tiêu chí thành phần);
- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí (gồm 11 tiêu chí thành phần);
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 04 tiêu chí (gồm 06 tiêu chí thành phần).

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

b) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC UBND cấp huyện được cấu trúc thành 08 lĩnh vực, 45 tiêu chí (gồm 72 tiêu chí thành phần), cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 07 tiêu chí (gồm 06 tiêu chí thành phần);
- Cải cách thể chế: 04 tiêu chí (gồm 12 tiêu chí thành phần);
- Cải cách thủ tục hành chính: 08 tiêu chí (gồm 17 tiêu chí thành phần);
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 06 tiêu chí (gồm 11 tiêu chí thành phần);
- Cải cách chế độ công vụ: 07 tiêu chí (gồm 07 tiêu chí thành phần);
- Cải cách tài chính công: 04 tiêu chí (gồm 11 tiêu chí thành phần);
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 04 tiêu chí (gồm 06 tiêu chí thành phần).
- Tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội: 05 tiêu chí (gồm 02 tiêu chí thành phần).

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo).

c) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã được cấu trúc thành 08 lĩnh vực, 38 tiêu chí (gồm 47 tiêu chí thành phần), cụ thể:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 07 tiêu chí (gồm 04 tiêu chí thành phần);
- Cải cách thể chế: 04 tiêu chí (gồm 12 tiêu chí thành phần);
- Cải cách thủ tục hành chính: 08 tiêu chí (gồm 15 tiêu chí thành phần);
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 05 tiêu chí (gồm 02 tiêu chí thành phần);
- Cải cách chế độ công vụ: 03 tiêu chí (gồm 04 tiêu chí thành phần);

- Cải cách tài chính công: 03 tiêu chí (gồm 06 tiêu chí thành phần);
- Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 04 tiêu chí (gồm 04 tiêu chí thành phần).
- Tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội: 04 tiêu chí.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo).

2. Thang điểm

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành

Thang điểm đánh giá: 100 điểm.

b) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện

Thang điểm đánh giá: 100 điểm, trong đó:

- Điểm thực hiện CCHC: 90/100.
- Điểm điều tra xã hội học: 10/100.

c) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã

Thang điểm đánh giá: 100 điểm.

- Điểm thực hiện CCHC: 90/100.
- Điểm điều tra xã hội học: 10/100.

3. Phương pháp đánh giá

a) Tự đánh giá

- Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tự đánh giá và xác định điểm thực hiện CCHC theo từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định tại Quyết định này (Thể hiện tại cột “Điểm tự đánh giá” của Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III) và theo hướng dẫn cụ thể hằng năm của Sở Nội vụ.

- Điểm tự đánh giá của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện được Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh thẩm định, đánh giá trước khi trình UBND tỉnh xem xét, công bố.

- Điểm tự đánh giá của UBND cấp xã được Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp huyện thẩm định, đánh giá trước khi trình UBND cấp huyện xem xét, công bố.

b) Đánh giá thông qua điều tra xã hội học: Áp dụng đối với Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện và UBND cấp xã.

- Các tiêu chí đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục II và Phụ lục III Quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

- Việc điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện do Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện.

- Việc điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp xã do UBND cấp huyện chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện.

- Thời gian điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện và UBND cấp xã hoàn thành chậm nhất **trong tháng 11 hằng năm.**

4. Xác định Chỉ số CCHC

Chỉ số CCHC được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được (điểm thẩm định) và tổng điểm tối đa (100 điểm). Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được (điểm thẩm định) và điểm tối đa của từng lĩnh vực đó.

5. Xếp hạng Chỉ số CCHC

Kết quả Chỉ số CCHC được xếp loại theo thứ tự từ cao xuống thấp, cụ thể:

- Chỉ số CCHC đạt từ 95% đến 100%: Xếp loại xuất sắc.
- Chỉ số CCHC đạt từ 85% đến dưới 95%: Xếp loại tốt.
- Chỉ số CCHC đạt từ 75% đến dưới 85%: Xếp loại khá.
- Chỉ số CCHC đạt từ 65% đến dưới 75%: Xếp loại trung bình.
- Chỉ số CCHC đạt dưới 65%: Xếp loại yếu.

III. HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ, QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

1. Thành lập Tổ tự đánh giá

Các cơ quan, đơn vị, địa phương thành lập Tổ tự đánh giá, xác định Chỉ số CCHC, gồm các thành phần quy định như sau:

a) Đối với các sở, ban, ngành

Thủ trưởng các sở, ban, ngành làm Tổ trưởng, các thành viên gồm: Chánh Văn phòng hoặc Trưởng phòng phụ trách công tác CCHC của đơn vị, Trưởng các phòng chuyên môn có liên quan và công chức phụ trách công tác CCHC.

b) Đối với UBND cấp huyện

Chủ tịch UBND cấp huyện làm Tổ trưởng, các thành viên gồm: Chánh Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng các phòng chuyên môn có liên quan và công chức phụ trách công tác CCHC.

c) Đối với UBND cấp xã

Chủ tịch UBND cấp xã làm Tổ trưởng, các thành viên gồm các chức danh công chức chuyên môn có liên quan.

2. Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC

a) Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh gồm: Lãnh đạo UBND tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng; Giám đốc Sở Nội vụ làm Phó Chủ tịch Hội đồng; các thành viên gồm: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Trưởng phòng CCHC và Văn thư lưu trữ, Sở Nội vụ (kiêm thư ký); Sở Nội vụ là Cơ quan Thường trực Hội đồng.

b) Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp huyện

Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp huyện gồm: Chủ tịch UBND cấp huyện làm Chủ tịch Hội đồng; Trưởng phòng Nội vụ làm Phó Chủ tịch Hội đồng, các thành viên gồm Trưởng các phòng chuyên môn có liên quan.

3. Thời gian, quy trình đánh giá và công bố Chỉ số CCHC

a) Các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá, chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC của đơn vị mình; đồng thời, nhập dữ liệu, tài liệu kiểm chứng và báo cáo giải trình vào Hệ thống phần mềm đánh giá Chỉ số CCHC tại địa chỉ: www.daknong.cchc.com.vn.

b) Đối với các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện

- Nhập dữ liệu, báo cáo kết quả tự đánh giá vào phần mềm, gửi về Cơ quan Thường trực Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh (Sở Nội vụ) *trước ngày 10/12 hằng năm*.

- Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh thẩm định, hoàn thành việc đánh giá, báo cáo kết quả thẩm định và trình UBND tỉnh *trước ngày 10/01 năm sau* liền kề năm đánh giá để xem xét, quyết định.

c) Đối với UBND cấp xã

- Nhập dữ liệu, báo cáo kết quả tự đánh giá vào phần mềm, gửi về Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp huyện *trước ngày 10/12 hằng năm*.

- Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp huyện thẩm định, hoàn thành việc đánh giá, báo cáo kết quả thẩm định và trình UBND cấp huyện *trước ngày 31/12 hằng năm*.

- UBND cấp huyện ban hành Quyết định công bố Chỉ số CCHC của UBND cấp xã *trước ngày 10/01 năm sau* liền kề năm đánh giá; đồng thời, gửi kết quả công bố về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để theo dõi.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí triển khai đánh giá, xác định Chỉ số CCHC hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước theo quy định.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh

a) Có trách nhiệm thẩm định, phân tích, đánh giá, báo cáo kết quả thẩm định và trình UBND tỉnh xem xét, công bố Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện theo đúng trình tự, thời gian quy định tại Quyết định này.

b) Thành lập Tổ giúp việc để tham mưu Hội đồng trong việc thẩm định, phân tích, đánh giá Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện.

c) Chủ tịch Hội đồng được sử dụng con dấu của UBND tỉnh; Phó Chủ tịch Hội đồng được sử dụng con dấu của Sở Nội vụ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

2. Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp huyện

a) Có trách nhiệm thẩm định, phân tích, đánh giá, báo cáo kết quả thẩm định và trình UBND cấp huyện xem xét, công bố Chỉ số CCHC của UBND cấp xã theo đúng trình tự, thời gian quy định tại Quyết định này.

b) Thành lập Tổ giúp việc để tham mưu Hội đồng trong việc thẩm định, phân tích, đánh giá Chỉ số CCHC của UBND cấp xã.

c) Chủ tịch Hội đồng được sử dụng con dấu của UBND cấp huyện; Phó Chủ tịch Hội đồng được sử dụng con dấu của Phòng Nội vụ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

d) Thực hiện đánh giá đảm bảo chính xác, công bằng, khách quan kết quả công tác CCHC, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả Chỉ số CCHC của UBND cấp xã.

3. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn

Tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý; thành lập Tổ tự đánh giá, xác định Chỉ số CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương; phối hợp với Sở Nội vụ trong quá trình đánh giá, xác định Chỉ số CCHC.

4. Giao Sở Nội vụ

a) Tham mưu UBND tỉnh kiện toàn Hội đồng đánh giá Chỉ số CCHC cấp tỉnh bảo đảm các thành phần tại Điểm a Mục 2 Phần III Quy định kèm theo Quyết định này.

b) Chủ trì theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số CCHC.

c) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức tập huấn đánh giá, xác định Chỉ số CCHC cho cán bộ, công chức, viên chức.

d) Chủ trì, phối hợp với đơn vị có liên quan nâng cấp, sửa đổi, cập nhật, tích hợp dữ liệu vào phần mềm đánh giá, xác định Chỉ số CCHC phù hợp với nội dung, quy định đánh giá.

đ) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số CCHC của UBND cấp huyện.

e) Khi có sự thay đổi về nội dung, nhiệm vụ CCHC, kịp thời tham mưu UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định này đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế. Đối với sự thay đổi một số tiêu chí, tiêu chí thành phần, chủ động hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, chỉ đạo./.



Phụ lục III

CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP XÃ

(Kèm theo Quyết định số: **957** /QĐ-UBND ngày **07**/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	16.0					
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC năm	2.0					
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>	2.0				- Kế hoạch CCHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Phòng Nội vụ.	
-	<i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8</i>	0.0					
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	2.0					
-	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, thời gian và nội dung theo quy định</i>	2.0				- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Phòng Nội vụ.	
-	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo</i>	0.0					
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.0					
1.3.1	Ban hành và mức độ thực hiện kế hoạch	1.0					
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>	1.0				Kế hoạch kiểm tra CCHC; báo cáo kết quả kiểm tra.	
-	<i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.9</i>	0.0					

1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.0				- Văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra; - Báo cáo kết quả khắc phục của đối tượng được kiểm tra hoặc các văn bản chỉ đạo khắc phục sau khi có thông báo kết luận của Đoàn kiểm tra cấp trên.
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.00 + c/a*0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>	1.0				
1.4	Công tác tuyên truyền về CCHC	4.0				
-	<i>Tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương (Hệ thống phát thanh, truyền thanh)</i>	2.0				- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các hình ảnh, văn bản, sản phẩm đã tuyên truyền về CCHC của địa phương bằng các hình thức đã thực hiện; tài liệu liên quan khác.
-	<i>Tuyên truyền bằng một trong các hình thức: Phát tờ rơi, pa nô, lồng ghép trong các cuộc họp giao ban, định kỳ, phổ biến, giáo dục pháp luật</i>	2.0				
1.5	Sự năng động trong công tác CCHC	2.0				
1.5.1	Quy định bằng văn bản gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1.0				Quyết định; văn bản hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị.
-	<i>Có thực hiện</i>	1.0				
-	<i>Không thực hiện</i>	0.0				
1.5.2	Triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC theo các Kết luận của Ban Chỉ đạo CCHC huyện, lãnh đạo UBND huyện	1.0				Văn bản triển khai thực hiện công tác CCHC; kết quả theo dõi của Phòng Nội vụ.
-	<i>Thực hiện đầy đủ</i>	1.0				
-	<i>Thực hiện nhưng không đầy đủ</i>	0.0				

1.6	Cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC	2.0					
-	<i>Ban hành Kế hoạch cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC đúng thời gian quy định</i>	0.5					
-	<i>Kết quả thực hiện Kế hoạch cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC: Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0 điểm.</i>	1.5					- Kế hoạch cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC; - Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Phòng Nội vụ.
1.7	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2.0					- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có); - Báo cáo, số liệu liên quan chứng minh hiệu quả áp dụng sáng kiến; - TLKC khác nếu có.
-	<i>Có 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên</i>	2.0					
-	<i>Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới</i>	1.0					
-	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới</i>	0.0					
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11.0					
2.1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) trong năm	3.0					
2.1.1	Ban hành văn bản QPPL	2.0					Báo cáo công tác tư pháp năm; các văn bản QPPL đã được ban hành trong năm; kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Phòng Tư pháp.
-	<i>Ban hành có chất lượng, đúng quy trình, thủ tục theo quy định</i>	2.0					

-	<i>Ban hành không đúng quy trình, thủ tục (đối với 01 văn bản ban hành không đúng quy trình, thủ tục, không chất lượng trừ 01 điểm)</i>	0.0					
2.1.2	Tham gia tích cực các hoạt động liên quan đến công tác xây dựng văn bản theo các Kế hoạch, chuyên đề riêng (Do UBND tỉnh ban hành theo từng năm)	1.0				Báo cáo kết quả thực hiện; theo dõi của Sở Tư pháp.	
-	<i>Có xây dựng, ban hành các văn bản để thực hiện tại đơn vị; Tham gia tích cực, có kết quả (ví dụ đạt giải thưởng...)</i>	1.0					
-	<i>Có xây dựng, ban hành văn bản để thực hiện, nhưng tham gia không tích cực (theo báo cáo của Sở Tư pháp...)</i>	0.5					
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.0					
2.2.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch TDTHPL tại cơ quan, đơn vị	1.0				- Kế hoạch TDTHPL; - Kết quả theo dõi của của Phòng Tư pháp	
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>	1.0					
-	<i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7</i>	0.0					
2.2.2	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5				- Báo cáo kết quả TDTHPL; - Kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp.	
-	<i>Thực hiện theo quy định</i>	0.5					
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0					

2.2.3	Xử lý kết quả theo TDTHPL	0.5				- Báo cáo kết quả TDTHPL; - Các văn bản xử lý kết quả TDTHPL;	
-	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	0.5				- Kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp.	
-	<i>Không thực hiện</i>	0.0					
2.3	Rà soát văn bản QPPL	3.5					
2.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại đơn vị	0.5				Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL; kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp.	
-	<i>Ban hành đúng quy định</i>	0.5					
-	<i>Không ban hành hoặc ban hành không đúng quy định</i>	0.0					
2.3.2	Rà soát văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao	0.5				- Báo cáo kết quả thực hiện; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu UBND cấp huyện và theo đề nghị của Phòng Tư pháp; - Kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp.	
-	<i>Thực hiện rà soát đảm bảo chất lượng</i>	0.5					
-	<i>Thực hiện rà soát nhưng chưa đảm bảo chất lượng, yêu cầu hoặc không thực hiện rà soát</i>	0.0					
2.3.3	Thực hiện báo cáo năm về công tác rà soát văn bản QPPL	0.5				- Báo cáo kết quả rà soát; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; - Kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp.	
-	<i>Báo cáo theo quy định</i>	0.5					
-	<i>Không thực hiện</i>	0.0					

2.3.4	Xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	1.0					
	<p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. (thời gian xử lý theo quy định: Kế hoạch, Công văn được giao...).</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i></p>	1.0					Báo cáo công tác tư pháp năm; báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp.
2.3.5	Thực hiện hệ thống hóa văn bản QPPL	1.0					
-	<i>Ban hành Kế hoạch hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã đúng quy định</i>	0.5					- Kế hoạch hệ thống hóa VBQPPL; báo cáo công tác tư pháp năm; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Phòng Tư pháp.
-	<i>Thực hiện việc tập hợp, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL đúng yêu cầu</i>	0.5					
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	2.5					
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hàng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.5					
-	<i>Thực hiện theo quy định</i>	0.5					- Báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý văn bản; báo cáo công tác tư pháp năm; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Phòng Tư pháp.
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0					

2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	2.0				- Báo cáo kết quả sau khi kiểm tra, biên bản, các văn bản xử lý VBQPPL trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra;	
-	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa.</i>	2.0				- Báo cáo công tác tư pháp năm; - Kết quả theo dõi của Phòng Tư pháp.	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19.5					
3.1	Kiểm soát quy định của thủ tục hành chính (TTHC)	2.0					
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC	1.0				- Kế hoạch kiểm soát TTHC (ban hành trước ngày 31/12);	
-	<i>Ban hành đúng quy định</i>	1.0				- Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.	
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0					
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ	1.0				- Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị;	
-	<i>Đúng quy định</i>	1.0				- Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.	
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0					
3.2	Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính	1.0					
3.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC	0.5				- Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC (ban hành trước ngày 31/12);	
-	<i>Ban hành đúng quy định</i>	0.5				- Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.	
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0					

3.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện	0.5				- Báo cáo kiểm soát TTHC, Báo cáo CCHC năm; - Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; các văn bản đề nghị cắt giảm thời gian giải quyết TTHC;	
-	<i>Có báo cáo kết quả thực hiện</i>	0.5				- Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.	
-	<i>Không có báo cáo</i>	0.0					
3.3	Công khai TTHC	1.5					
3.3.1	TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	1.0				- Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC năm; hình ảnh minh họa, đường link...;	
-	<i>100% TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định</i>	1.0				- Kết quả theo dõi, kiểm tra của các Đoàn kiểm tra;	
-	<i>Dưới 100%</i>	0.0				- Báo cáo của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.	
3.3.2	Công khai TTHC; mức phí, lệ phí (nếu có) trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5					
-	<i>Đầy đủ, kịp thời</i>	0.5					
-	<i>Không đầy đủ, kịp thời</i>	0.0					
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	8.0					
3.4.1	Thực hiện cơ chế một cửa	1.0				- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm;	
-	<i>100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình</i>	1.0				- Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện, Đoàn kiểm tra.	
-	<i>Dưới 100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình</i>	0.0					

3.4.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	1.0				- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm;	
-	<i>100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình</i>	<i>1.0</i>				- Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện, kết quả Đoàn kiểm tra.	
-	<i>Dưới 100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình</i>	<i>0.0</i>					
3.4.3	Kết quả giải quyết TTHC	4.0					
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết quá hạn, đúng hạn Nếu tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0 điểm.</i>	<i>4.0</i>				- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.	
3.4.4	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	2.0				- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC năm;	
-	<i>Thực hiện đúng quy trình</i>	<i>2.0</i>				- Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.	
-	<i>Không thực hiện đúng quy trình</i>	<i>0.0</i>					
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức thuộc thẩm quyền giải quyết	1.0				- Báo cáo kiểm soát TTHC; Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị;	
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN	0.5				- Tài liệu khác nếu có (hình ảnh minh họa...); các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các phản ánh, kiến nghị.	
-	<i>Thực hiện theo quy định</i>	<i>0.5</i>					
-	<i>Không thực hiện</i>	<i>0.0</i>					

3.5.2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý PAKN	0.5					
-	<i>Có 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định</i>	0.5					
-	<i>Dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định</i>	0.0					
-	<i>Không có phản ánh, kiến nghị</i>	0.5					
3.6	Thực hiện việc xin lỗi bằng văn bản khi giải quyết TTHC sai sót, trễ hạn	2.0					
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trễ hạn trong năm b là số hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn đã thực hiện xin lỗi.</i>	2.0					- Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân. - Báo cáo, kết quả theo dõi của Văn Phòng HĐND-UBND cấp huyện
-	<i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$</i>	0.0					
-	<i>Trong năm không có TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn</i>	2.0					
3.7	Triển khai Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC của UBND tỉnh, UBND huyện	3.0					
3.7.1	Ban hành Kế hoạch số hóa theo quy định	0.5					Kế hoạch số hóa của đơn vị;
-	<i>Ban hành kịp thời theo thời gian quy định</i>	0.5					
-	<i>Không ban hành kịp thời theo thời gian quy định</i>	0.0					

3.7.2	Triển khai số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính	2.0				Báo cáo kết quả thực hiện.	
-	Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực từ 50% trở lên (Từ năm 2024 tỷ lệ 100%)	2.0					
-	Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực dưới 50% tính điểm theo công thức: Tỷ lệ số hóa* điểm tối đa (Năm 2024 trở đi tỷ lệ dưới 100% tính điểm theo công thức: Tỷ lệ số hóa* điểm tối đa)						
3.7.3	Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện Kế hoạch số hóa theo quy định	0.5					
-	Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời gian theo quy định	0.5					
-	Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định	0.0					
3.8	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	1.0					
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 90% đến 100%	1.0				- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Báo cáo kết quả đánh giá, đo lường khảo sát mức độ hài lòng.	
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 80% đến dưới 90%	0.5					
-	Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt dưới 80%	0.0					

4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	8.0					
4.1	Ban hành Quy chế làm việc của UBND cấp xã	1.0					
-	<i>Có Quy chế làm việc và thực hiện đúng Quy chế</i>	<i>1.0</i>				Quy chế làm việc	
-	<i>Không có Quy chế hoặc thực hiện không đúng Quy chế</i>	<i>0.0</i>					
4.2	Ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ cho thành viên UBND cấp xã	1.0					
-	<i>Có ban hành đầy đủ; kịp thời sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi</i>	<i>1.0</i>				Quyết định phân công nhiệm vụ	
-	<i>Không ban hành hoặc chưa đầy đủ, kịp thời sửa đổi, bổ sung khi có sự thay đổi</i>	<i>0.0</i>					
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1.0					
-	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định về phân cấp quản lý</i>	<i>1.0</i>				- Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Phòng Nội vụ.	
-	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định</i>	<i>0.0</i>					
4.4	UBND cấp xã tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn (theo quy định tại Điều 125, Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015)	3.0					
4.4.1	Ban hành kế hoạch đối thoại	1.5				Kế hoạch, văn bản chỉ đạo.	
-	<i>Có ban hành</i>	<i>1.5</i>					
-	<i>Không ban hành</i>	<i>0.0</i>					

4.4.2	Báo cáo kết quả thực hiện việc đối thoại, trao đổi	1.5					
-	<i>Có báo cáo</i>	1.5					Báo cáo kết quả triển khai; các tài liệu liên quan đến Hội nghị.
-	<i>Không báo cáo</i>	0.0					
4.5	Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức của đơn vị theo đúng quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ	2.0					
-	<i>Tổ chức trước 31/12 hằng năm</i>	1.0					
-	<i>Thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định</i>	1.0					
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	8.5					
5.1	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức (CBCC)	1.5					
-	<i>Tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, bồi dưỡng do cấp trên triệu tập</i>	1.5					- Thông báo triệu tập; - Quyết định cử tham gia.
-	<i>Không tham gia đầy đủ</i>	0.0					
5.2	Đổi mới công tác quản lý cán bộ, công chức	4.0					
5.2.1	Đánh giá cán bộ, công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.0					Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức; các biên bản, kết luận họp đánh giá; tài liệu khác liên quan.
-	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	1.0					
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0					

5.2.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	3.0					
-	<i>Trong năm KHÔNG CÓ cán bộ, công chức cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên</i>	1.5				Kết quả theo dõi của Phòng Nội vụ	
-	<i>Qua kiểm tra công tác CCHC, kiểm tra công vụ KHÔNG CÓ cán bộ, công chức cấp xã bị nhắc nhở, phê bình, kiểm điểm</i>	1.5					
5.3	Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã	3.0					
5.3.1	Chuẩn hóa đội ngũ cán bộ chuyên trách cấp xã (chuẩn hóa về trình độ chuyên môn)	1.5				- Báo cáo chất lượng cán bộ, công chức của đơn vị; - Kết quả theo dõi của phòng Nội vụ; - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC năm.	
-	<i>100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn</i>	1.5					
-	<i>Dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn</i>	0.0					
5.3.2	Chuẩn hóa đội ngũ công chức cấp xã (chuẩn hóa về trình độ chuyên môn)	1.5				- Báo cáo chất lượng cán bộ, công chức của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Phòng Nội vụ; - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCC năm.	
-	<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn</i>	1.5					
-	<i>Dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn</i>	0.0					
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8.0					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	5.5					
6.1.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước (NSNN)	2.0					

-	<i>Không có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá</i>	2.0				- Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; - Kết quả theo dõi của Phòng Tài chính - Kế hoạch.	
-	<i>Có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá</i>	0.0					
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2.0				- Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại cơ quan, đơn vị trong năm gần nhất; - Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan, đơn vị;	
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>	2.0				- Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị; - Kết quả theo dõi, đánh giá của Phòng Tài chính - Kế hoạch; - TLKC khác (nếu có)	
-	<i>Không có kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán</i>	2.0					
6.1.3	Chấp hành lập dự toán và báo cáo quyết toán theo đúng quy định	1.0				Kết quả theo dõi của Phòng Tài chính - Kế hoạch.	
6.1.4	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính	0.5					
-	<i>Nộp báo cáo đảm bảo quy định về nội dung và thời gian</i>	0.5					
-	<i>Nộp báo cáo nhưng không đảm bảo quy định về nội dung và thời gian</i>	0.25				Báo cáo kết quả thực hiện; kết quả theo dõi của Phòng Tài chính - Kế hoạch.	
-	<i>Không nộp báo cáo</i>	0					

6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.5					
6.2.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1.0				Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; kết quả theo dõi của Phòng Tài chính - Kế hoạch.	
-	<i>Đã ban hành</i>	<i>1.0</i>					
-	<i>Chưa ban hành</i>	<i>0.0</i>					
6.2.2	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	0.5				Báo cáo kết quả tình hình quản lý, sử dụng tài sản công; kết quả theo dõi của Phòng Tài chính - Kế hoạch.	
-	<i>Có báo cáo</i>	<i>0.5</i>					
-	<i>Không báo cáo</i>	<i>0.0</i>					
6.3	Quản lý, sử dụng vốn đầu tư công	1.0				- Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm; - TLKC khác (nếu có).	
-	<i>Giải ngân vốn đầu tư công đạt từ 85% trở lên</i>	<i>1.0</i>					
-	<i>Giải ngân vốn đầu tư công đạt dưới 85%</i>	<i>0.0</i>					
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	16.0					
7.1	Chuyển đổi số/phát triển Chính quyền số của cơ quan, đơn vị	8.0					
7.1.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số/phát triển Chính quyền số năm	1.0				Kế hoạch chuyển đổi số/phát triển Chính quyền số ban hành trước 15/02; kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.	
-	<i>Ban hành Kế hoạch kịp thời, đúng quy định</i>	<i>1.0</i>					
-	<i>Ban hành Kế hoạch không kịp thời hoặc không đúng quy định</i>	<i>0.0</i>					

7.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số/phát triển Chính quyền số trong năm	3.0					
-	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.	3.0					Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số; kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.
-	Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$	0.0					
7.1.3	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử cấp xã (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, sử dụng chữ ký số và chứng thư số)	2.0					
-	Từ 90% - dưới 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $[(\text{Tỷ lệ \% văn bản} * 2) / 100]$	2.0					- Báo cáo năm về kết quả Chuyển đổi số; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện
-	Dưới 90% số văn bản	0.0					
7.1.4	Tham gia các cuộc họp trực tuyến cấp trên tổ chức	2.0					
-	100% tham gia cuộc họp trực tuyến	2.0					- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện
-	Từ 80% đến dưới 100% cuộc họp	1.0					
-	Dưới 80% cuộc họp trực tuyến	0.0					

7.2	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	4.0					
-	<p>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. <i>b</i> là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</p>	2.0				Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.	
-	<p>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) <i>b</i> là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</p>	2.0					
7.3	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	3.0					
-	<p>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: <i>a</i> là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính <i>b</i> là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</p>	1.5				- Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng HĐND và UBND cấp huyện.	

	<p>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: - a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</p>	1.5					
7.4	Ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của địa phương/Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã	1.0				Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo/Tổ công nghệ số.	
-	<i>Đã ban hành</i>	1.0					
-	<i>Chưa ban hành</i>	0.0					
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG	13.0					
8.1	Kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	10.0					ĐTXHH
8.2	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của UBND cấp xã theo dự toán được giao	1.0				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của UBND cấp xã; - Kết quả theo dõi của Phòng Tài chính và Kế hoạch. - TLKC khác (nếu có). 	
-	<i>Vượt chỉ tiêu từ 3% trở lên</i>	1.0					
-	<i>Đạt chỉ tiêu hoặc vượt chỉ tiêu dưới 3%</i>	0.5					
-	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao</i>	0.0					

8.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của các hợp tác xã, hộ kinh doanh, trang trại, tổ hợp tác	1.0				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đơn vị trong năm đánh giá; 	
-	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề</i>	<i>1.0</i>				<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả theo dõi của Phòng Tài chính - Kế hoạch; 	
-	<i>Bằng so với năm trước liền kề</i>	<i>0.5</i>				<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng; 	
-	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề</i>	<i>0.0</i>				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tình hình hoạt động các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, trang trại, tổ hợp tác trên địa bàn; - TLKC khác (nếu có). 	
8.4	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do UBND cấp huyện và HĐND cấp xã giao	1.0				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đơn vị trong năm đánh giá; 	
-	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt</i>	<i>1.0</i>				<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả theo dõi của Phòng Tài chính - Kế hoạch; 	
-	<i>Từ 90% đến dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt</i>	<i>0.5</i>				<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng; 	
-	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt</i>	<i>0.0</i>				<ul style="list-style-type: none"> - TLKC khác (nếu có). 	
Tổng cộng		100.00					

Phụ lục II
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số: **957** /QĐ-UBND ngày **07/8/2023** của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	14.0						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	2.0						
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>	2.0					- Kế hoạch CCHC năm; - Báo cáo CCHC năm.	
-	<i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8</i>	0.0						
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.0						
-	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, thời gian và nội dung theo quy định</i>	1.0					- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo</i>	0.0						
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.0						
1.3.1	Tỷ lệ phòng chuyên môn và UBND cấp xã được kiểm tra trong năm	1.0						
-	<i>Từ 30% số đơn vị trở lên</i>	1.0					- Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC.	
-	<i>Từ 20% đến dưới 30% đơn vị</i>	0.5					- Báo cáo kết quả kiểm tra.	
-	<i>Dưới 20% đơn vị</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.0					- Văn bản xử lý theo thẩm quyền hoặc đã kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra; - Báo cáo kết quả khắc phục của đối tượng được kiểm tra.	
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a*1.00 + c/a*0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>	1.0						
1.4	Công tác tuyên truyền về CCHC	4.0						
1.4.1	Lập chuyên mục CCHC trên Trang trang thông tin điện tử để tuyên truyền về công tác CCHC của địa phương	2.0						
-	<i>Có từ 08 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm</i>	2.0					- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các đường link tới các tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC của địa phương trên Website; tài liệu liên quan khác.	
-	<i>Có từ 06 đến 07 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC/01 năm</i>	1.0						
-	<i>Dưới 06 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC/01 năm</i>	0.0						
1.4.2	Tuyên truyền CCHC thông qua các hình thức:	2.0						
-	<i>Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương (Hệ thống phát thanh, truyền thanh)</i>	0,5					- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các hình ảnh, văn bản, sản phẩm đã tuyên truyền về CCHC của địa phương bằng các hình thức đã thực hiện; tài liệu liên quan khác.	
-	<i>Tuyên truyền bằng một trong các hình thức: Phát tờ rơi, pa nô, lồng ghép trong các cuộc họp giao ban, định kỳ, phổ biến giáo dục pháp luật</i>	0,5						
-	<i>Tuyên truyền bằng một trong các hình thức: Tổ chức cuộc thi, tập huấn, tọa đàm về CCHC</i>	1.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.5	Sự năng động trong công tác CCHC	1.5						
1.5.1	Quy định bằng văn bản gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	0.5					Quyết định; văn bản hướng dẫn công tác thi đua, khen thưởng của đơn vị.	
-	<i>Có thực hiện</i>	0.5						
-	<i>Không thực hiện</i>	0.0						
1.5.2	Triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC theo các Kết luận của Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh	1.0					Các Kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai công tác CCHC.	
-	<i>Thực hiện đầy đủ</i>	1.0						
-	<i>Thực hiện nhưng không đầy đủ</i>	0.0						
1.6	Tổ chức hội nghị đánh giá, quán triệt, rút kinh nghiệm và chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ cải thiện Chỉ số CCHC đã công bố	1.5					Biên bản hội nghị, hình ảnh tổ chức hội nghị; Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC; báo cáo kết quả thực hiện.	
-	<i>Tổ chức Hội nghị và ban hành Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC</i>	1.0						
-	<i>Kết quả thực hiện Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC: Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ b/a < 0.8 thì điểm đánh giá là 0 điểm.</i>	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
1.7	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	2.0						
-	<i>Có 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới</i>	2.0					- Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC;	
-	<i>Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới</i>	1.0					- Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);	
-	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới</i>	0.0					- Báo cáo, số liệu liên quan chứng minh hiệu quả áp dụng sáng kiến;	
							- TLKC khác (nếu có).	
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	11.0						
2.1	Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) trong năm	3.0						
2.1.1	Ban hành xây dựng văn bản QPPL	2.0					- Báo cáo công tác tư pháp năm; các văn bản QPPL đã được ban hành trong năm; các công văn chỉ đạo có liên quan của UBND tỉnh;	
-	<i>Ban hành có chất lượng, đúng quy trình thủ tục theo quy định</i>	2.0					- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	
-	<i>Ban hành không đúng quy trình, thủ tục (đối với 01 văn bản ban hành không đúng quy trình, thủ tục, không chất lượng trừ 01 điểm)</i>							
2.1.2	Tham gia tích cực các hoạt động liên quan đến công tác xây dựng văn bản theo các Kế hoạch, chuyên đề riêng (Do UBND tỉnh ban hành theo từng năm)	1.0						
-	<i>Có xây dựng, ban hành các văn bản để thực hiện tại đơn vị; tham gia tích cực, có kết quả (ví dụ đạt giải thưởng...)</i>	1.0					Báo cáo kết quả thực hiện; kết quả theo dõi của Sở Tư pháp	
-	<i>Có xây dựng, ban hành văn bản để thực hiện, nhưng tham gia không tích cực (theo báo cáo của Sở Tư pháp...)</i>	0.5						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.5						
2.2.1	Ban hành và thực hiện Kế hoạch TDTHPL	0.5						
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>	0.5					- Kế hoạch theo dõi THPL; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	
-	<i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7</i>	0.0						
2.2.2	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5					- Báo cáo kết quả theo dõi THPL;	
-	<i>Thực hiện theo quy định</i>	0.5					- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0						
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5					- Báo cáo kết quả theo dõi THPL;	
-	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	0.5					- Các văn bản xử lý kết quả theo dõi THPL;	
-	<i>Không thực hiện</i>	0.0					- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	
2.3	Rà soát văn bản QPPL	4.5						
2.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại đơn vị	0.5					Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL; kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.	
-	<i>Ban hành đúng quy định</i>	0.5						
-	<i>Không ban hành đúng quy định</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.3.2	Rà soát văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao	1.0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp. 	
-	<i>Thực hiện rà soát đảm bảo chất lượng, yêu cầu</i>	1.0						
-	<i>Thực hiện rà soát nhưng chưa đảm bảo chất lượng, yêu cầu</i>	0.5						
-	<i>Không thực hiện rà soát</i>	0.0						
2.3.3	Thực hiện báo cáo năm về công tác rà soát văn bản QPPL	0.5					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả rà soát; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Bộ, ngành, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp. 	
-	<i>Báo cáo theo quy định</i>	0.5						
-	<i>Không thực hiện</i>	0.0						
2.3.4	Xử lý kết quả rà soát VBQPPL	1.0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả rà soát; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Bộ, ngành, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp; - Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp. 	
-	<p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. (thời gian xử lý theo quy định: Kế hoạch, Công văn được giao...).</i> <p><i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i></p>	1.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
2.3.5	Thực hiện hệ thống hóa VBQPPL	1.5						
-	<i>Ban hành Kế hoạch hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp huyện đúng quy định</i>	0.5					Kế hoạch; kết quả theo dõi của Sở Tư pháp	
-	<i>Chỉ đạo UBND cấp xã ban hành Kế hoạch hệ thống hóa văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã</i>	0.5					Báo cáo; Văn bản khác; kết quả theo dõi của Sở Tư pháp	
-	<i>Thực hiện việc tập hợp, rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL đúng yêu cầu</i>	0.5					Báo cáo; Văn bản khác; kết quả theo dõi của Sở Tư pháp	
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	2.0						
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hằng năm về kiểm tra, xử lý VBQPPL	0.5					- Kế hoạch kiểm tra VBQPPL; - Báo cáo năm về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL; - Báo cáo công tác tư pháp năm;	
-	<i>Thực hiện theo quy định</i>	0.5					- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0						
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.5					- Báo cáo kết quả sau khi kiểm tra, biên bản, các văn bản xử lý VBQPPL trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; - Báo cáo công tác tư pháp năm;	
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>	1.5					- Kết quả theo dõi, thanh tra, kiểm tra của Sở Tư pháp.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	17.0						
3.1	Kiểm soát quy định của thủ tục hành chính (TTHC)	1.0						
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC	0.5					- Kế hoạch kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
-	<i>Ban hành đúng quy định</i>	0.5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0						
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ	0.5					- Báo cáo kiểm soát TTHC của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
-	<i>Đúng quy định</i>	0.5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0						
3.2	Rà soát, đơn giản hóa TTHC	1.0						
3.2.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC	0.5					- Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
-	<i>Ban hành đúng quy định</i>	0.5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0						
3.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện	0.5					- Báo cáo kiểm soát TTHC, Báo cáo CCHC năm; - Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; các Quyết định cắt giảm thời gian giải quyết TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
-	<i>Có báo cáo kết quả thực hiện</i>	0.5						
-	<i>Không có báo cáo</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thâm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.3	Công khai TTHC	1.0						
3.3.1	TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện; cấp xã	0.5					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC năm; hình ảnh minh họa, đường link...; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của các Đoàn kiểm tra; Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Trang TTĐT của các đơn vị. - Báo cáo của Văn phòng UBND tỉnh. 	
-	<i>100% TTHC được niêm yết, công khai kịp thời, đầy đủ, đúng quy định</i>	0.5						
-	<i>Dưới 100%</i>	0.0						
3.3.2	Công khai mức phí, lệ phí trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	0.5						
-	<i>Đầy đủ, kịp thời</i>	0.5						
-	<i>Không đầy đủ, không kịp thời</i>	0.0						
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	7.0						
3.4.1	Thực hiện cơ chế một cửa	1.0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, Đoàn kiểm tra. 	
-	<i>100% TTHC cấp huyện thực hiện đúng quy trình</i>	0.5						
-	<i>100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình</i>	0.5						
-	<i>Dưới 100% TTHC thực hiện đúng quy trình</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.4.2	Thực hiện cơ chế một cửa liên thông	1.0					- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, kết quả Đoàn kiểm tra.	
-	100% TTHC cấp huyện thực hiện đúng quy trình	0.5						
-	100% TTHC cấp xã thực hiện đúng quy trình	0.5						
-	Dưới 100% TTHC thực hiện đúng quy trình	0.0						
3.4.3	Kết quả giải quyết TTHC	4.0						
-	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm của UBND cấp huyện b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn, đúng hạn Nếu tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0 điểm.	2.0					- Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC năm; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.	
-	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm của UBND cấp xã b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn, đúng hạn Nếu tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0 điểm.	2.0						
3.4.4	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	1.0					- Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC; báo cáo kết quả ứng dụng CNTT năm; - Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh.	
-	Thực hiện đúng quy trình	1.0						
-	Không thực hiện đúng quy trình	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức thuộc thẩm quyền giải quyết	1.0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị; - Tài liệu khác nếu có (hình ảnh minh họa...); các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các phản ánh, kiến nghị. 	
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN	0.5						
-	<i>Thực hiện theo quy định</i>	0.5						
-	<i>Không thực hiện</i>	0.0						
3.5.2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý PAKN	0.5						
-	<i>Có 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định</i>	0.5						
-	<i>Dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định</i>	0.0						
-	<i>Không có phản ánh, kiến nghị</i>	0.5						
3.6	Thực hiện việc xin lỗi bằng văn bản khi giải quyết TTHC sai sót, trễ hạn	2.0					<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân. - Báo cáo, kết quả theo dõi của Văn Phòng UBND tỉnh. 	
-	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trễ hạn trong năm b là số hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn đã thực hiện xin lỗi.</i>	2.0						
-	<i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$</i>	0.0						
-	<i>Trong năm không có TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn</i>	2.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.7	Triển khai Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC của UBND tỉnh	3.0					- Kế hoạch số hóa của đơn vị; - Báo cáo kết quả thực hiện.	
3.7.1	Ban hành Kế hoạch số hóa theo quy định	0.5						
-	<i>Có ban hành Kế hoạch theo quy định</i>	0.5						
-	<i>Không ban hành</i>	0.0						
3.7.2	Triển khai số hóa kết quả giải quyết TTHC	2.0						
-	<i>Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực từ 50% trở lên (Từ năm 2024 tỷ lệ 100%)</i>	2.0						
-	<i>Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực dưới 50% tính điểm theo công thức: Tỷ lệ số hóa* điểm tối đa (Năm 2024 trở đi tỷ lệ dưới 100% tính điểm theo công thức: Tỷ lệ số hóa* điểm tối đa)</i>							
3.7.3	Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện Kế hoạch số hóa theo quy định	0.5						
-	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời gian theo quy định</i>	0.5						
-	<i>Báo cáo không đầy đủ nội dung hoặc không đúng thời gian theo quy định</i>	0.0						
3.8	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	1.0					- Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Báo cáo kết quả đánh giá, đo lường khảo sát mức độ hài lòng; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp). - TLKC khác (nếu có).	
3.8.1	Kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC	0.5						
-	<i>Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 90% - 100%</i>	0.5						
-	<i>Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 80% đến dưới 90%</i>	0,25						
-	<i>Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức dưới 80%</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
3.8.2	Công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	0.5					Cung cấp đường link công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị.	
-	<i>Có thực hiện</i>	0.5						
-	<i>Không thực hiện</i>	0.0						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	7.5						
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy (TCBM)	1.0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC định kỳ; các văn bản thực hiện sắp xếp kiện toàn TCBM; - Danh sách số lượng lãnh đạo cấp phòng và chuyên viên của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ, các Đoàn kiểm tra. 	
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	0.5						
-	<i>Đúng quy định</i>	0.5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0						
4.1.2	Thực hiện về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương	0.5						
-	<i>Đúng quy định</i>	0.5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0						
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được UBND tỉnh giao	2.0					Kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương.	
4.2.1	Ban hành kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập đúng thời gian, đầy đủ nội dung theo quy định	0.5						
-	<i>Đúng thời gian, đầy đủ nội dung</i>	0.5						
-	<i>Không đúng thời gian hoặc không đầy đủ nội dung</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính cấp huyện	0.5					Báo cáo CCHC định kỳ hoặc báo cáo thống kê về tình hình sử dụng biên chế trong năm của đơn vị; tài liệu khác (nếu có); kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế được giao</i>	0.5						
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao</i>	0.0						
4.2.3	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện	0.5						
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao</i>	0.5						
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao</i>	0.0						
4.2.4	Thực hiện định mức số lượng cán bộ, công chức cấp xã	0.5						
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao</i>	0.5						
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao</i>	0.0						
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1.5					- Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý	0.5						
-	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định</i>	0.5						
-	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp	0.5					Các văn bản kiểm tra, rà soát, đánh giá.	
-	<i>Có thực hiện</i>	0.5						
-	<i>Không thực hiện</i>	0.0						
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.5					- Báo cáo CCHC định kỳ; - Báo cáo kết quả qua kiểm tra, rà soát.	
-	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.5						
-	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý</i>	0.0						
4.4	UBND cấp xã tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn (theo quy định tại Điều 125, Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015)	1.0						
4.4.1	UBND cấp huyện ban hành văn bản chỉ đạo	0.5					Văn bản chỉ đạo.	
-	<i>Có ban hành văn bản chỉ đạo</i>	0.5						
-	<i>Không ban hành văn bản chỉ đạo</i>	0.0						
4.4.2	Tỷ lệ UBND cấp xã thực hiện việc đối thoại	0.5					Báo cáo kết quả triển khai; các tài liệu liên quan đến hội nghị.	
-	<i>100% UBND cấp xã thực hiện</i>	0.5						
-	<i>90% - dưới 100% UBND cấp xã thực hiện</i>	0,25						
-	<i>Dưới 90% UBND cấp xã thực hiện</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
4.5	Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị theo đúng quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ	1.0						
-	Tổ chức trước 31/12 hàng năm	0.5					Biên bản, kết luận Hội nghị và các văn bản liên quan (Nếu trong năm chưa kịp tổ chức thì lấy kết quả hội nghị năm trước liền kề).	
-	Thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định	0.5						
4.6	Thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch của UBND tỉnh	1.0					- Kế hoạch tinh giản biên chế; - Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	Tinh giản đủ số lượng	1.0						
-	Không đủ số lượng	0.0						
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	11.0						
5.1	Xác định cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm (tỷ lệ phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc có cơ cấu ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt)	2.0					- Văn bản triển khai việc bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm (nêu rõ tỉ lệ % bố trí đúng vị trí việc làm); kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	100% số cơ quan, đơn vị	2.0						
-	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã (Trường hợp trong năm cơ quan không có chỉ tiêu biên chế để tuyển dụng thì vẫn được tính điểm)	0.5						
-	<i>Đúng quy định</i>	0.5					Các tài liệu liên quan đến công tác tuyển dụng.	
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0						
5.3	Thực hiện tuyển dụng viên chức theo đúng quy định	0.5					Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng,...); kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	<i>Đúng quy định</i>	0.5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0						
5.4	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.5					Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi/xét thăng hạng (thông báo, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả thi,...); kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
-	<i>Đúng quy định</i>	0.5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0						
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC)	1.0					- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm (ban hành trước ngày 01/8 hằng năm); - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm.	
5.5.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm	0.5						
-	<i>Ban hành đúng quy định</i>	0.5						
-	<i>Ban hành không đúng quy định</i>	0.0						
5.5.2	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	0.5						
-	<i>Đầy đủ, đúng quy định</i>	0.5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.6	Đổi mới công tác quản lý CBCCVC	5.0					Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.	
5.6.1	Cập nhật đầy đủ thông tin CBCCVC trên hệ thống phần mềm thông tin quản lý của tỉnh	0.5						
-	<i>Cập nhật đầy đủ 100%</i>	0.5						
-	<i>Cập nhật dưới 100%</i>	0.0						
5.6.2	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	0.5					Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức; các biên bản, kết luận họp đánh giá; tài liệu khác liên quan.	
-	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	0.5						
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0						
5.6.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC	4.0					Báo cáo CCHC năm của huyện hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC trong năm; Báo cáo kiểm tra CCHC, kiểm tra công vụ; các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.	
-	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên</i>	1.0						
-	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên</i>	1.0						
-	<i>Trong năm KHÔNG CÓ CBCC cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên</i>	1.0						
-	<i>Qua kiểm tra công tác CCHC, kiểm tra công vụ KHÔNG CÓ CBCCVC bị nhắc nhở, phê bình, kiểm điểm</i>	1.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1.5						
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	1.0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm. 	
-	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn	0.5						
-	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn	0.5						
5.7.2	Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và tập huấn trong năm đối với cán bộ, công chức cấp xã	0.5					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo của đơn vị; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ; - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm. 	
-	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số cán bộ, công chức cấp xã b là số cán bộ, công chức cấp xã đã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và tập huấn trong năm	0.5						
-	Nếu tỷ lệ $b/a < 0.5$	0.0						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11.0						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.0						
6.1.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước (NSNN)	1.0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ; - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính. 	
-	Không có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá	1.0						
-	Có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2.0					<ul style="list-style-type: none"> - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại cơ quan, đơn vị trong năm gần nhất; - Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan, đơn vị. - Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị. - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính. - TLKC khác (nếu có). 	
-	<p><i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số tiền phải nộp NSNN</i></p> <p><i>b là số tiền đã nộp NSNN</i></p>	2.0						
-	<i>Không có kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán</i>	2.0						
6.1.3	Chấp hành lập dự toán và báo cáo quyết toán theo đúng quy định	1.0					Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.0						
6.2.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5					Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công; kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
-	<i>Đã ban hành</i>	0.5						
-	<i>Chưa ban hành</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.2.2	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng quản lý sử dụng tài sản công	0.5					Báo cáo kết quả tình hình quản lý, sử dụng tài sản công; kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
-	<i>Có báo cáo</i>	0.5						
-	<i>Không báo cáo</i>	0.0						
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	5.0						
6.3.1	Phương án tự chủ tài chính theo giai đoạn	0.5					Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt phương án tự chủ tài chính đối với từng đơn vị (không tính phương án đã hết giai đoạn tại thời điểm chấm); kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
-	<i>Đã có phương án tự chủ tài chính được phê duyệt</i>	0.5						
-	<i>Chưa có phương án tự chủ tài chính được phê duyệt</i>	0.0						
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1.0					Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt phương án tự chủ tài chính đối với từng đơn vị; kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
-	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên</i>	1.0						
-	<i>Không có thêm</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.3.3	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1.0					Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt phương án tự chủ tài chính đối với từng đơn vị; kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
-	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên	1.0						
-	Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 70% chi thường xuyên	0.5						
6.3.4	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.0					<ul style="list-style-type: none"> - Các kết luận thanh tra kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại cơ quan, đơn vị trong năm gần nhất; - Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan, đơn vị; - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính; - TLKC khác (nếu có). 	
-	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá	1.0						
-	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá	0.0						
6.3.5	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2022	1.0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ; - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính. - TLKC khác (nếu có). 	
-	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên	1.0						
-	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN x điểm tối đa]/10%							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
6.3.6	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính	0.5					Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ; kết quả theo dõi của Sở Tài chính.	
-	<i>Nộp báo cáo đảm bảo quy định về nội dung và thời gian</i>	0.5						
-	<i>Nộp báo cáo nhưng không đảm bảo quy định về nội dung và thời gian</i>	0.25						
-	<i>Không nộp báo cáo</i>	0						
6.4	Quản lý, sử dụng vốn đầu tư công	1.0					- Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm của địa phương; - TLKC khác (nếu có).	
-	<i>Giải ngân vốn đầu tư đạt từ 85% trở lên</i>	1.0						
-	<i>Giải ngân vốn đầu tư đạt dưới 85%</i>	0.0						
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15.5						
7.1	Chuyển đổi số/phát triển Chính quyền số của cơ quan, đơn vị	8.0					Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số trước ngày 31/01 của năm	
7.1.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số/phát triển Chính quyền số năm	1.0						
-	<i>Ban hành Kế hoạch kịp thời, đúng quy định</i>	1.0						
-	<i>Ban hành Kế hoạch không kịp thời hoặc không đúng quy định</i>	0.0						
7.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số/phát triển Chính quyền số trong năm	2.0						
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>	2.0					'- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.	
-	<i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.1.3	Thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội của tỉnh	0.5					- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.	
-	<i>Đáp ứng 100% báo cáo</i>	0.5						
-	<i>Dưới 100% báo cáo</i>	0.0						
7.1.4	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử từ cấp huyện đến cấp xã (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, sử dụng chữ ký số và chứng thư số)	2.0					- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.	
-	<i>Từ 90% đến 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % văn bản *2)/100]</i>	2.0						
-	<i>Dưới 90% số văn bản</i>	0.0						
7.1.5	Trang thông tin điện tử có đầy đủ các chức năng và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ	1.5					- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.	
-	<i>Đáp ứng 100%</i>	1.5						
-	<i>Đáp ứng 80% đến dưới 100%</i>	1.0						
-	<i>Dưới 80%</i>	0.0						
7.1.6	Tỷ lệ tổ chức các cuộc họp trực tuyến thông qua hệ thống giao ban trực tuyến đến cấp xã	1.0					- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.	
-	<i>100% cuộc họp trực tuyến</i>	1.0						
-	<i>Từ 80% đến dưới 100% cuộc họp</i>	0.5						
-	<i>Dưới 80% cuộc họp trực tuyến</i>	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
7.2	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	4.0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh. 	
-	<p>Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.</p>	2.0						
-	<p>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của dịch vụ công trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)</p>	2.0						
7.3	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	2.0					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh. 	
-	<p>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</p>	1.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
	<p>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến 	1.0						
7.4	An toàn thông tin mạng	1.5					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo năm về tình hình phê duyệt hồ sơ cấp độ hệ thống thông tin; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông. 	
	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hệ thống thông tin của địa phương đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ đạt 100% 	1.5						
	<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ hệ thống thông tin của địa phương đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ chưa đạt 100% 	0.0						
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG	13.0						
8.1	Kết quả Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	10.0						ĐTXHH
8.2	Mức độ phát triển hộ kinh doanh, hợp tác xã	1.0						
8.2.1	Tỷ lệ hộ kinh doanh, hợp tác xã mới thành lập trong năm	0.5					<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm đánh giá; - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm trước liền kề; - TLKC khác (nếu có). 	
	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng hơn so với năm trước liền kề 	0.5						
	<ul style="list-style-type: none"> - Bằng so với năm trước liền kề 	0.25						
	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp hơn so với năm trước liền kề 	0.0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
8.2.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách huyện của các hộ kinh doanh, hợp tác xã	0.5						
-	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề</i>	0.5					- Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của huyện; - TLKC khác (nếu có).	
-	<i>Bằng so với năm trước liền kề</i>	0.25						
-	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề</i>	0.0						
8.3	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của huyện theo dự toán được tỉnh giao	0.5						
-	<i>Vượt chỉ tiêu từ 3% trở lên</i>	0.5					- Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của huyện; - TLKC khác (nếu có).	
-	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 3%</i>	0.25						
-	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao</i>	0.0						
8.4	Tổng giá trị sản xuất	0.5						
-	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề</i>	0.5					- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện; - Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng; - TLKC khác (nếu có).	
-	<i>Bằng so với năm trước liền kề</i>	0.25						
-	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề</i>	0.0						
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do HĐND huyện giao	1.0						
-	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt</i>	1.0					- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm đánh giá; - Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng; - TLKC khác (nếu có).	
-	<i>Từ 90% đến dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt</i>	0.5						
-	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt</i>	0.0						
Tổng cộng		100.0						

Phụ lục I
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CÁC SỞ, BAN, NGÀNH
 (Kèm theo Quyết định số: 957 /QĐ-UBND ngày 07/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	15.5				
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	3.0				
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>	3.0				- Kế hoạch CCHC năm; - Báo cáo CCHC năm.
-	<i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8</i>	0.0				
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.5				
-	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, thời gian và nội dung theo quy định</i>	1.5				- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo</i>	0.0				
1.3	Công tác tuyên truyền về công tác CCHC	5.0				
1.3.1	Lập chuyên mục CCHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị để tuyên truyền về công tác CCHC của cơ quan, đơn vị	2.0				
-	<i>Có từ 08 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC trở lên/01 năm</i>	2.0				- Các báo cáo CCHC định kỳ; - Cung cấp các đường link tới các tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về công tác CCHC của cơ quan, đơn vị trên Website;
-	<i>Có từ 06 đến 07 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC /01 năm</i>	1.0				- Cung cấp các hình ảnh, văn bản, sản phẩm đã tuyên truyền về CCHC của đơn vị bằng các hình thức đã thực hiện;
-	<i>Dưới 06 tin, bài viết tuyên truyền về CCHC/01 năm</i>	0.0				- Tài liệu liên quan khác.
1.3.2	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác	3.0				
-	<i>Tuyên truyền bằng một trong các hình thức: Phát tờ rơi, panô, lồng ghép trong các cuộc họp giao ban, định kỳ, phổ biến, giáo dục pháp luật</i>	1.0				
-	<i>Tuyên truyền bằng một trong các hình thức: Tổ chức cuộc thi, tập huấn, tọa đàm về CCHC</i>	2.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
1.4	Triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC theo các Kết luận của Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh, lãnh đạo UBND tỉnh	1.0				
-	<i>Thực hiện đầy đủ</i>	1.0				Các Kế hoạch, văn bản chỉ đạo triển khai công tác CCHC.
-	<i>Thực hiện nhưng không đầy đủ</i>	0.0				
1.5	Cải thiện và nâng cao Chỉ số CCHC	2.0				
-	<i>Ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC đúng nội dung, thời gian quy định</i>	0.5				<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số CCHC; - Báo cáo kết quả thực hiện.
-	<p><i>Kết quả thực hiện Kế hoạch cải thiện Chỉ số CCHC:</i></p> <p><i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch.</i></p> <p><i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i></p> <p><i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm.</i></p>	1.5				
1.6	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	3.0				
-	<i>Có 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên</i>	3.0				<ul style="list-style-type: none"> - Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có); - Báo cáo, số liệu liên quan chứng minh hiệu quả áp dụng sáng kiến; - TLKC khác (nếu có).
-	<i>Có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới</i>	2.0				
-	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới</i>	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	14.0				
2.1	Cập nhật, tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) trong năm	4.0				- Báo cáo công tác tư pháp năm; báo cáo cập nhật, triển khai văn bản Trung ương hằng tháng;
2.1.1	Cập nhật, triển khai văn bản Trung ương	1.0				- Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những báo cáo, tài liệu khác liên quan đến cập nhật, triển khai văn bản QPPL của ngành để làm tài liệu kiểm chứng;
-	<i>Cập nhật, tham mưu thể chế hóa kịp thời văn bản QPPL</i>	0.5				- Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	<i>Báo cáo đầy đủ hằng tháng; đầy đủ nội dung về tình hình triển khai văn bản Trung ương</i>	0.5				- Báo cáo công tác tư pháp năm; các văn bản QPPL đã được ban hành trong năm; các công văn chỉ đạo có liên quan của UBND tỉnh; kết quả theo dõi của Sở Tư pháp thông qua việc: Lập đề nghị xây dựng; góp ý; thẩm định văn bản QPPL;
2.1.2	Tham mưu xây dựng văn bản QPPL trong năm	2.0				- Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác liên quan đến xây dựng, ban hành văn bản QPPL của ngành để làm tài liệu kiểm chứng.
-	<i>Tham mưu xây dựng có chất lượng, đúng quy trình, thủ tục, chất lượng theo quy định</i>	2.0				
-	<i>Tham mưu xây dựng không đúng quy trình, thủ tục, chất lượng (đối với 01 văn bản tham mưu không đúng quy trình, thủ tục, không chất lượng trừ 01 điểm)</i>	0.0				
2.1.3	Tham gia tích cực các hoạt động liên quan đến công tác xây dựng văn bản theo các Kế hoạch, chuyên đề riêng (Do UBND tỉnh ban hành theo từng năm)	1.0				
-	<i>Có xây dựng, ban hành các văn bản để thực hiện tại đơn vị; tham gia tích cực, có kết quả (ví dụ đạt giải thưởng...)</i>	1.0				Báo cáo kết quả thực hiện; kết quả theo dõi của Sở Tư pháp
-	<i>Có xây dựng, ban hành văn bản để thực hiện, nhưng tham gia không tích cực (theo báo cáo của Sở Tư pháp...)</i>	0.5				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.5				
2.2.1	Ban hành và thực hiện kế hoạch TDTHPL tại đơn vị	0.5				<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch TDTHPL; - Báo cáo kết quả theo dõi THPL; - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi THPL; - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>	0.5				
-	<i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.7</i>	0.0				
2.2.2	Báo cáo theo dõi thi hành pháp luật	0.5				
-	<i>Thực hiện theo quy định</i>	0.5				
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0				
2.2.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5				
-	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</i>	0.5				
-	<i>Không thực hiện</i>	0.0				
2.3	Rà soát văn bản QPPL	6.5				
2.3.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại đơn vị	0.5				Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL; kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	<i>Ban hành đúng quy định</i>	0.5				
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0				
2.3.2	Rà soát văn bản QPPL trong lĩnh vực quản lý nhà nước được giao	2.0				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	<i>Thực hiện rà soát đảm bảo chất lượng, yêu cầu</i>	2.0				
-	<i>Thực hiện rà soát nhưng chưa đảm bảo chất lượng, yêu cầu</i>	1.0				
-	<i>Không thực hiện rà soát</i>	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
2.3.3	Xử lý kết quả rà soát văn bản QPPL	2.0				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả rà soát; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Báo cáo kết quả rà soát theo chuyên đề; theo yêu cầu của Bộ, ngành Trung ương, UBND tỉnh và theo đề nghị của Sở Tư pháp; - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những tài liệu khác liên quan của ngành để làm tài liệu kiểm chứng. - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
	<p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:</i></p> <p><i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i></p> <p><i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. (thời gian xử lý theo quy định: Kế hoạch, Công văn được giao...).</i></p> <p><i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i></p>	2.0				
2.3.4	Thực hiện hệ thống hóa văn bản QPPL	2.0				<ul style="list-style-type: none"> Kế hoạch hệ thống hóa văn bản QPPL; Văn bản thành lập bộ phận rà soát, giao nhiệm vụ thực hiện hệ thống hóa của đơn vị; báo cáo kết quả thực hiện; kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	<i>Ban hành Kế hoạch hệ thống hóa đúng nội dung, thời hạn quy định tại Kế hoạch của UBND tỉnh</i>	0.5				
-	<i>Thành lập bộ phận rà soát hệ thống hóa đúng quy định tại Kế hoạch của UBND tỉnh</i>	0.5				
-	<i>Thực hiện việc rà soát đầy đủ nội dung, chất lượng, đúng yêu cầu, thời hạn quy định tại Kế hoạch của UBND tỉnh</i>	1.0				
2.4	Kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	2.0				
2.4.1	Thực hiện công tác báo cáo hằng năm về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL	0.5				<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản QPPL; - Báo cáo năm về kiểm tra, xử lý văn bản QPPL; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những tài liệu khác liên quan của ngành để làm tài liệu kiểm chứng. - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	<i>Thực hiện theo quy định</i>	0.5				
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
2.4.2	Xử lý vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.5				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả sau kiểm tra, biên bản, các văn bản xử lý VBQPPL trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; - Báo cáo công tác tư pháp năm; - Đối với các cơ quan Trung ương được tổ chức và hoạt động theo ngành dọc tại tỉnh lấy những tài liệu khác liên quan của ngành để làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Sở Tư pháp.
-	<p><i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <i>a là tổng số văn bản cần phải xử lý.</i> <i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i> 	1.5				
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	17.5				
3.1	Kiểm soát quy định của thủ tục hành chính (TTHC)	1.0				
3.1.1	Kế hoạch kiểm soát TTHC	0.5				<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch kiểm soát TTHC (trước ngày 25/01); - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh có thể lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh .
-	<i>Ban hành đúng thời gian quy định</i>	0.5				
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0				
3.1.2	Báo cáo công tác kiểm soát TTHC định kỳ	0.5				
	<i>Đúng quy định</i>	0.5				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kiểm soát TTHC; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
	<i>Không đúng quy định</i>	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
3.2	Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính	1.0				
3.2.1	Việc triển khai thực hiện	0.5				- Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa TTHC (trước ngày 25/01);
-	<i>Ban hành đúng thời gian quy định</i>	0.5				- Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng;
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
3.2.2	Báo cáo kết quả thực hiện	0.5				- Báo cáo kiểm soát TTHC, báo cáo CCHC năm; Các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát; các Quyết định cắt giảm thời gian giải quyết TTHC;
-	<i>Có báo cáo kết quả thực hiện</i>	0.5				- Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng;
-	<i>Không có báo cáo</i>	0.0				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
3.3	Công bố, công khai TTHC	2.0				
3.3.1	Tham mưu UBND tỉnh công bố TTHC theo quy định	1.0				- Quyết định công bố TTHC;
-	<i>Tham mưu UBND tỉnh công bố đầy đủ, kịp thời TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý ở cả 03 cấp hành chính</i>	1.0				- Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC năm; hình ảnh minh họa, đường link...;
-	<i>Không kịp thời, không đầy đủ</i>	0.0				- Kết quả theo dõi, kiểm tra của các Đoàn kiểm tra; Kết quả kiểm tra trực tiếp tại Trang thông tin điện tử của các đơn vị;
3.3.2	Công khai TTHC; mức phí, lệ phí (nếu có) trên Trang thông tin điện tử của đơn vị	1.0				- Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	<i>Đầy đủ, kịp thời</i>	1.0				
-	<i>Không đầy đủ, không kịp thời</i>	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
3.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	5.0				
3.4.1	Xây dựng và thực hiện đúng quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong xử lý, giải quyết TTHC	1.0				<ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng thực tế trên Phần mềm điện tử; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh, kết quả kiểm tra của các Đoàn kiểm tra; - Tài liệu khác (nếu có).
-	<i>Ban hành quy trình nội bộ trong xử lý, giải quyết TTHC</i>	1.0				
-	<i>Không ban hành quy trình nội bộ trong xử lý, giải quyết TTHC</i>	0.0				
3.4.2	Kết quả giải quyết TTHC	2.0				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC định kỳ của cơ quan, đơn vị; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn</i>	2.0				
-	<i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.95$</i>	0.0				
3.4.3	Thực hiện đúng quy trình giải quyết TTHC trên phần mềm Một cửa điện tử	2.0				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC định kỳ của đơn vị; - Kết quả kiểm tra trực tiếp trên Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh; - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh cung cấp văn bản, hình ảnh minh chứng; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	<i>Thực hiện đúng quy trình</i>	2.0				
-	<i>Không thực hiện đúng quy trình</i>	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức thuộc thẩm quyền giải quyết	1.5				
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN	0.5				- Báo cáo kiểm soát TTHC; báo cáo CCHC định kỳ của đơn vị; - Tài liệu khác nếu có (hình ảnh minh họa...); các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý các phản ánh, kiến nghị. Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	<i>Thực hiện theo quy định</i>	0.5				
-	<i>Không thực hiện</i>	0.0				
3.5.2	Thực hiện tiếp nhận, xử lý PAKN	1				
-	<i>Có 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định</i>	1.0				
-	<i>Dưới 100% phản ánh, kiến nghị được xử lý đúng thời gian quy định</i>	0.0				
-	<i>Không có phản ánh, kiến nghị</i>	1.0				
3.6	Thực hiện việc xin lỗi bằng văn bản khi giải quyết TTHC sai sót, trễ hạn	2.0				
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trễ hạn trong năm b là số hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn đã thực hiện xin lỗi</i>	2.0				Văn bản xin lỗi của cá nhân, tổ chức; báo cáo, kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	<i>Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$</i>	0.0				
-	<i>Trong năm không có TTHC giải quyết sai sót, trễ hạn</i>	2.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
3.7	Triển khai Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC của UBND tỉnh	3.0				
3.7.1	Ban hành Kế hoạch số hóa	0.5				<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch số hóa của đơn vị; - Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	<i>Ban hành Kế hoạch theo quy định</i>	0.5				
-	<i>Không ban hành</i>	0.0				
3.7.2	Triển khai số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính	2.0				
-	<i>Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực từ 50% trở lên (Từ năm 2024 tỷ lệ 100%)</i>	2.0				
-	<i>Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC còn hiệu lực dưới 50% tính điểm theo công thức: Tỷ lệ số hóa* điểm tối đa (Năm 2024 trở đi tỷ lệ dưới 100% tính điểm theo công thức: Tỷ lệ số hóa* điểm tối đa)</i>					
3.7.3	Báo cáo định kỳ kết quả thực hiện Kế hoạch số hóa	0.5				
-	<i>Báo cáo đầy đủ nội dung và đúng thời gian theo quy định</i>	0.5				
-	<i>Không thực hiện báo cáo</i>	0.0				
3.8	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC	2.0				
3.8.1	Kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC	1.5				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC; - Báo cáo kết quả đánh giá, đo lường khảo sát mức độ hài lòng; - Cung cấp đường link công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang thông tin điện tử của đơn vị; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng UBND tỉnh (do Văn phòng UBND tỉnh cung cấp). - TLKC khác (nếu có).
-	<i>Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 90% - 100%</i>	1.5				
-	<i>Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt từ 80% đến dưới 90%</i>	0.5				
-	<i>Mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đạt dưới 80%</i>	0.0				
3.8.2	Công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị	0.5				
-	<i>Thực hiện công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị</i>	0.5				
-	<i>Không thực hiện công khai kết quả đánh giá, đo lường chất lượng giải quyết TTHC trên Trang TTĐT của đơn vị</i>	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	10.0				
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương, của tỉnh về tổ chức bộ máy (TCBM)	3.0				
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban, đơn vị trực thuộc theo quy định	2.0				- Báo cáo CCHC định kỳ; các văn bản thực hiện sắp xếp kiện toàn TCBM;
-	<i>Đúng quy định</i>	2.0				- Danh sách số lượng lãnh đạo cấp phòng và chuyên viên của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc;
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0				- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ, các Đoàn kiểm tra;
4.1.2	Thực hiện về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương trở lên	1.0				- Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những văn bản góp ý, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng.
-	<i>Đúng quy định</i>	1.0				
-	<i>Không đúng quy định</i>	0.0				
4.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được UBND tỉnh giao	3.0				
4.2.1	Ban hành kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập đúng thời gian, nội dung theo quy định	1.0				- Kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của các cơ quan, đơn vị;
-	<i>Đúng thời gian, đầy đủ nội dung</i>	1.0				- Báo cáo CCHC định kỳ hoặc báo cáo thống kê về tình hình sử dụng biên chế trong năm của đơn vị; tài liệu khác (nếu có);
-	<i>Không đúng thời gian hoặc không đầy đủ nội dung</i>	0.0				- Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ, các Đoàn kiểm tra;
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế công chức	1.0				- Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh lấy những văn bản, tài liệu khác có liên quan đến ngành để làm tài liệu kiểm chứng.
-	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế được giao</i>	1.0				
-	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế được giao</i>	0.0				
4.2.3	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	1.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
-	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao	1.0				
-	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao	0.0				
4.3	Tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị theo đúng quy định tại Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ và Thông tư số 01/2016/TT-BNV ngày 13/01/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/2015/NĐ-CP của Chính phủ	2.0				
-	Tổ chức trước 31/12 hằng năm	1.0				Biên bản, kết luận Hội nghị và các văn bản liên quan (Nếu trong năm chưa kịp tổ chức thì lấy kết quả hội nghị năm trước liền kề).
-	Thực hiện đầy đủ nội dung theo quy định	1.0				
4.4	Thực hiện tinh giản biên chế theo kế hoạch của UBND tỉnh	2.0				
-	Tinh giản đủ số lượng	2.0				- Kế hoạch tinh giản biên chế; - Báo cáo CCHC định kỳ; - Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Không đủ số lượng	0.0				
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12.0				
5.1	Xác định cơ cấu ngạch công chức, chức năng nghề nghiệp viên chức theo vị trí việc làm (Tỷ lệ phòng, ban, chi cục, thuộc Sở, Ban, ngành có cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt)	2.0				- Văn bản triển khai việc bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm; - Báo cáo của cơ quan, đơn vị về việc bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm (nêu rõ tỉ lệ % bố trí đúng vị trí việc làm).
-	100% số cơ quan, đơn vị	2.0				
-	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị	0.0				
5.2	Thực hiện tuyển dụng viên chức theo đúng quy định	1.0				Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng,...); kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	Đúng quy định	1.0				
-	Không đúng quy định	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
5.3	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	1.0				Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi/xét thăng hạng (thông báo, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả thi,...); kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	<i>Đúng quy định</i>	<i>1.0</i>				
-	<i>Không đúng quy định</i>	<i>0.0</i>				
5.4	Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC)	1.0				- Kế hoạch, báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm (Ban hành trước ngày 01/8 hằng năm); - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh cung cấp Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của cấp trên hoặc tài liệu khác.
5.4.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm	0.5				
-	<i>Ban hành đúng thời gian quy định</i>	<i>0.5</i>				
-	<i>Ban hành không đúng thời gian quy định</i>	<i>0.0</i>				
5.4.2	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC	0.5				
-	<i>Đầy đủ, đúng quy định</i>	<i>0.5</i>				
-	<i>Không đúng quy định</i>	<i>0.0</i>				
5.5	Công tác quản lý CBCCVC	7.0				
5.5.1	Cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin CBCC,C trên hệ thống phần mềm thông tin quản lý của tỉnh	2.0				- Kết quả theo dõi của Sở Nội vụ. - Đối với các cơ quan Trung ương đóng chân trên địa bàn tỉnh cung cấp các tài liệu, hình ảnh minh chứng sử dụng phần mềm đặc thù quản lý cán bộ, công chức của ngành.
-	<i>Cập nhật đầy đủ, kịp thời 100%</i>	<i>2.0</i>				
-	<i>Cập nhật không kịp thời, không đầy đủ</i>	<i>0.0</i>				
5.5.2	Đánh giá CCVC trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1.0				Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức; các biên bản, kết luận họp đánh giá; tài liệu khác liên quan; kết quả theo dõi của Sở Nội vụ.
-	<i>Thực hiện đúng quy định</i>	<i>1.0</i>				
-	<i>Không đúng quy định</i>	<i>0.0</i>				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
5.5.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC	4.0				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC năm của đơn vị hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của CBCCVC trong năm; - Báo cáo kiểm tra CCHC, kiểm tra công vụ; - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Sở Nội vụ.
-	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp Sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên</i>	1.0				
-	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên</i>	1.0				
-	<i>Trong năm KHÔNG CÓ CCVC bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên</i>	1.0				
-	<i>Qua kiểm tra công tác CCHC, kiểm tra công vụ KHÔNG CÓ CCVC bị nhắc nhở, phê bình, kiểm điểm</i>	1.0				
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	11.0				
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.0				
6.1.1	Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí nguồn từ ngân sách nhà nước (NSNN)	1.0				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ; - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; - Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	<i>Không có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá</i>	1.0				
-	<i>Có sai phạm về kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá</i>	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2.0				- Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại đơn vị trong năm gần nhất; - Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của đơn vị; - Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị;
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN b là số tiền đã nộp NSNN</i>	2.0				- Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính; - TLKC khác (nếu có).
-	<i>Không có kiến nghị của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán</i>	2.0				
6.1.3	Chấp hành lập dự toán và báo cáo quyết toán theo đúng quy định	1.0				Kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	1.0				
6.2.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.5				Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị.
-	<i>Đã ban hành</i>	0.5				
-	<i>Chưa ban hành</i>	0.0				
6.2.2	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	0.5				Báo cáo kết quả tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.
-	<i>Có báo cáo</i>	0.5				
-	<i>Không báo cáo</i>	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	5.0				
6.3.1	Phương án tự chủ tài chính theo giai đoạn	0.5				Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt phương án tự chủ tài chính đối với từng đơn vị (không tính phương án đã hết giai đoạn tại thời điểm chấm); kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	<i>Đã có phương án tự chủ tài chính được phê duyệt</i>	0.5				
-	<i>Chưa có phương án tự chủ tài chính</i>	0.0				
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1.0				Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh đối với từng đơn vị; kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên</i>	1.0				
-	<i>Không có thêm</i>	0.0				
6.3.3	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1.0				Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh; kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên</i>	0.5				
-	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên</i>	0.25				
-	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên</i>	0.25				
6.3.4	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.0				<ul style="list-style-type: none"> - Các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại cơ quan, đơn vị trong năm gần nhất; - Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan, đơn vị; - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính. - TLKC khác (nếu có).
-	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá</i>	1.0				
-	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá</i>	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
6.3.5	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2022	1.0				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ; - TLKC khác (nếu có). - Kết quả theo dõi, đánh giá của Sở Tài chính.
-	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên</i>	1.0				
-	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN x điểm tối đa]/10%</i>					
6.3.6	Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính	0.5				Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm; kết quả theo dõi của Sở Tài chính.
-	<i>Nộp báo cáo đảm bảo quy định về nội dung và thời gian</i>	0.5				
-	<i>Nộp báo cáo nhưng không đảm bảo quy định về nội dung hoặc thời gian</i>	0.25				
-	<i>Không nộp báo cáo</i>	0.0				
6.4	Quản lý, sử dụng vốn đầu tư công	1.0				
-	<i>Giải ngân vốn đầu tư đạt từ 85% trở lên</i>	1.0				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm của đơn vị; - TLKC khác (nếu có).
-	<i>Giải ngân vốn đầu tư đạt dưới 85%</i>	0.0				
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	20.0				
7.1	Chuyển đổi số/ phát triển Chính quyền số của cơ quan, đơn vị	10.0				
7.1.1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số/phát triển Chính quyền số năm	1.0				<ul style="list-style-type: none"> - Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số/phát triển Chính quyền số trước ngày 31/01 của năm; - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
-	<i>Ban hành Kế hoạch kịp thời, đúng quy định</i>	1.0				
-	<i>Ban hành Kế hoạch không kịp thời hoặc không đúng quy định</i>	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
7.1.2	Mức độ thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số/phát triển Chính quyền số năm	2.0				Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số.
-	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.</i>	2.0				
-	<i>Nếu tỷ lệ b/a < 0.8</i>	0.0				
7.1.3	Thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin kinh tế - xã hội của tỉnh	2.0				- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông (những đơn vị không có chỉ tiêu báo cáo được tính điểm tối đa tiêu chí thành phần này).
-	<i>Đáp ứng 100% báo cáo</i>	2.0				
-	<i>Dưới 100% báo cáo</i>	0.0				
7.1.4	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của đơn vị (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử, sử dụng chữ ký số và chứng thư số</i>)	2.0				- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
-	<i>Từ 90% đến 100% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % văn bản *2)/100]</i>	2.0				
-	<i>Dưới 90% số văn bản</i>	0.0				
7.1.5	Trang thông tin điện tử có đầy đủ các chức năng và cung cấp thông tin theo quy định của Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ	2.0				- Báo cáo năm về kết quả chuyển đổi số; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
-	<i>Đáp ứng 100%</i>	2.0				
-	<i>Đáp ứng 90% đến dưới 100%</i>	1.0				
-	<i>Dưới 90%</i>	0.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
7.1.6	Bố trí phân công CCVC chuyên trách hoặc phụ trách công nghệ thông tin, an toàn thông tin	1.0				Quyết định, văn bản phân công, bố trí của đơn vị.
-	Có bố trí, phân công	1.0				
-	Không bố trí, phân công	0.0				
7.2	Dịch vụ công trực tuyến toàn trình	4.0				
-	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình: Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	2.0				- Báo cáo kết quả thực hiện; - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình: Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình (không sử dụng bản giấy)	2.0				
7.3	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	4.0				
-	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến	2.0				- Văn bản triển khai; tài liệu kiểm chứng khác. - Kết quả theo dõi của Văn phòng UBND tỉnh.
-	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	2.0				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm thẩm định	Chỉ số CCHC	Tài liệu kiểm chứng
7.4	An toàn thông tin mạng	2.0				<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo năm về tình hình phê duyệt hồ sơ cấp độ hệ thống thông tin của đơn vị; - Tài liệu liên quan khác (nếu có); - Kết quả theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông.
-	<i>Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ đạt 100%</i>	2.0				
-	<i>Tỷ lệ hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ chưa đạt 100%</i>	0.0				
	Tổng cộng	100.0				